



QUỸ ETF VFMVN30

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Quỹ ETF VFMVN30
Thông tin chung

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở và Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở được cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ được cấp bởi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

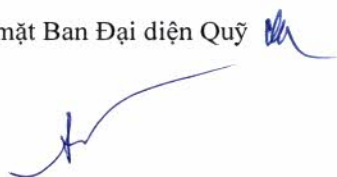
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 229 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 59,94% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2018; trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 3,75%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 4,14% so với đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục (“quỹ ETF”).

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ và niêm yết trên sàn chứng khoán

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 455.700.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.624,04 VND.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Danh mục chứng khoán	99,61%	99,82%	99,21%
Tài sản khác	0,39%	0,18%	0,79%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	6.664.177.348.359	4.166.653.935.428	2.749.144.588.967
Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	455.700.000	295.600.000	170.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	14.624,04	14.095,58	16.105,12
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	15.714,69	19.267,16	16.105,12
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	13.829,47	14.095,58	10.175,97

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	14.760	14.310	16.180
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	15.730	19.300	16.180
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	13.920	14.100	10.170
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	(242,04)	63,09	708,11
▪ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(117,77)	(214,83)	576,90
▪ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(124,27)	277,93	131,21
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,93	0,94	0,94
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	75,78	123,19	151,91

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm (2019)	3,75	3,75
3 năm (2017 - 2019)	43,70	12,85
Từ khi thành lập	46,24	7,32
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có	Không có

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	3,75%	(12,48%)	58,26%	6,93%

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

3. Mô tả thị trường trong năm 2019

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục duy trì việc tích lũy ở mức 950 – 1.000 điểm do điều kiện vĩ mô thế giới còn nhiều biến động, tác động đến tâm lý của nhà đầu tư và các định chế tài chính nước ngoài đang đầu tư ở thị trường Việt Nam. Chỉ số VN-Index đóng cửa tại thời điểm cuối năm ở mức 960 điểm là phù hợp, trong bối cảnh thị trường chứng khoán các nước trong khu vực Đông Nam Á đều giảm. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua gồm:

- i) Quan hệ thương mại Mỹ-Trung tiến đến ký thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 giúp kinh tế toàn cầu duy trì tăng trưởng kỷ lục trong lịch sử;
- ii) Tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức cao 7% giúp dòng vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào ngành sản xuất, tạo nền tảng để Việt Nam duy trì tăng trưởng trong 2020-2022;
- iii) Thị trường chứng khoán có sự phân hóa rõ rệt giữa các cổ phiếu cơ bản có nền tảng tốt khi dòng vốn ngoại vào thị trường một cách chọn lọc;
- iv) Định giá thị trường đã hấp dẫn trở lại do doanh nghiệp trong ngành tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao theo kỳ vọng, tạo tiền đề để dòng vốn thông minh tìm đến trong thời gian tới.

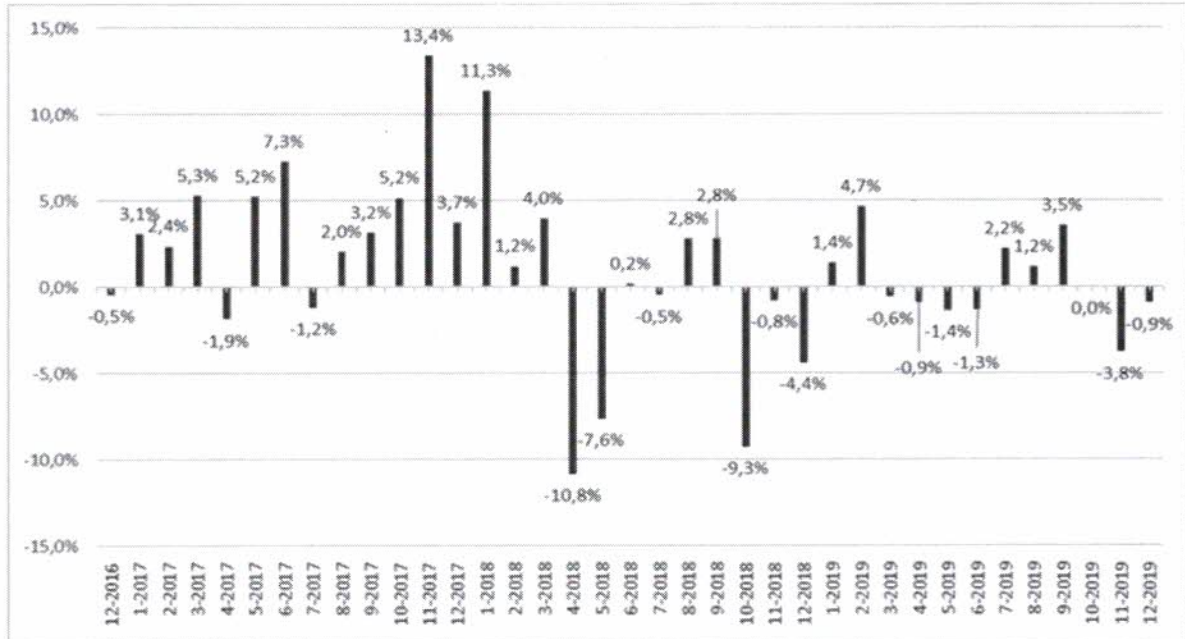
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(124,27)	(312,06)	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(117,77)	38,16	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(242,04)	(273,90)	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	3,75	12,85	7,32
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	3,75	43,70	46,24
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	3,14	45,13	41,92

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2019 (1)	31/12/2018 (2)	Tỷ lệ thay đổi (3)=(1)-(2)/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	6.664.177.348.359	4.166.653.935.428	59,94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.624,04	14.095,58	3,75%

Trong 12 tháng qua (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019), thị trường chứng khoán có sự tăng trưởng nhẹ, tuy nhiên trong giai đoạn này Quỹ tiếp tục được sự tin tưởng góp vốn từ phía nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Chính vì thế mà NAV của Quỹ đã tăng tương đối tốt với tỷ lệ khoảng 59,94%.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	913	778.560	0,17
Từ 5.000 đến 10.000	69	459.050	0,10
Từ 10.000 đến 50.000	83	1.735.770	0,38
Từ 50.000 đến 500.000	53	7.196.810	1,58
Trên 500.000	31	445.529.810	97,77
Tổng cộng	1.149	455.700.000	100,00

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Năm 2019 đặc biệt thành công về tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 7,02%, giảm nhẹ so với năm 2018 tuy nhiên cao hơn đáng kể so với mục tiêu 6,8% đã được đặt ra và là mức tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN. Tăng trưởng GDP năm 2019 có sự đóng góp lớn nhất từ nhóm ngành sản xuất và xây dựng (50,4%) và ngành dịch vụ (45%) vào tổng tăng trưởng. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cả năm cũng đạt kết quả tốt hơn mục tiêu đã đề ra. Cụ thể lạm phát cả năm tăng 2,79% so với năm 2018 (mục tiêu dưới 4%), tỷ giá liên ngân hàng VND/USD giảm 0,1% so với đầu năm (mục tiêu giảm giá VND so với USD 2%), lãi suất cho vay giảm nhẹ, giải ngân FDI đạt 20,4 tỷ USD (năm 2018: 19,1 tỷ USD), xuất và nhập khẩu tăng trưởng tương ứng 8,1% và 7% so với 2018, thặng dư thương mại 9,9 tỷ USD, dự trữ ngoại hối đạt 79 tỷ USD (tăng 20 tỷ USD so với 2018). Mục tiêu tăng trưởng GDP đã được Chính phủ đặt ra cho năm 2020 là 6,8%, là mục tiêu cao trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban Điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Vũ Đức Sửu	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	- Từ 2010 đến 2014: Chuyên viên đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam - Từ 2014 đến tháng 1 năm 2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam - Từ tháng 1 năm 2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Quỹ ETF VFMVN30
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFMVN30 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ việc thanh toán mua lại chứng chỉ Quỹ cho kỳ giao dịch ngày 17 tháng 07 năm 2019 chi tiết cụ thể như sau:

Theo khoản 2.4 Mục V, Bản Cáo Bạch của Quỹ ETF VFMVN30 về việc thực hiện giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30 lấy chứng khoán cơ cấu quy định trong trường hợp giá trị các lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN30 mà Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ VFM") tiếp nhận từ thành viên lập quỹ, nhà đầu tư nhiều hơn giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu. Phần chênh lệch này được Công ty quản lý Quỹ VFM, Ngân hàng giám sát hoàn trả lại cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư bằng tiền vào ngày làm việc thứ 2 kể từ ngày giao dịch hoán đổi (ngày T+2).

Đến hết ngày 19 tháng 07 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ VFM chưa thực hiện hoàn trả tiền chênh lệch cho Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt ("VCSC") đối với kỳ giao dịch ngày 17 tháng 07 năm 2019 theo chi tiết trong Báo cáo kết quả giao dịch hoán đổi được cung cấp bởi Đại lý chuyển nhượng.

Tại ngày 22 tháng 07 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ VFM đã thực hiện hoàn trả phần chênh lệch do hoán đổi cho nhà đầu tư đối với giao dịch ngày 17 tháng 07 năm 2019.

- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

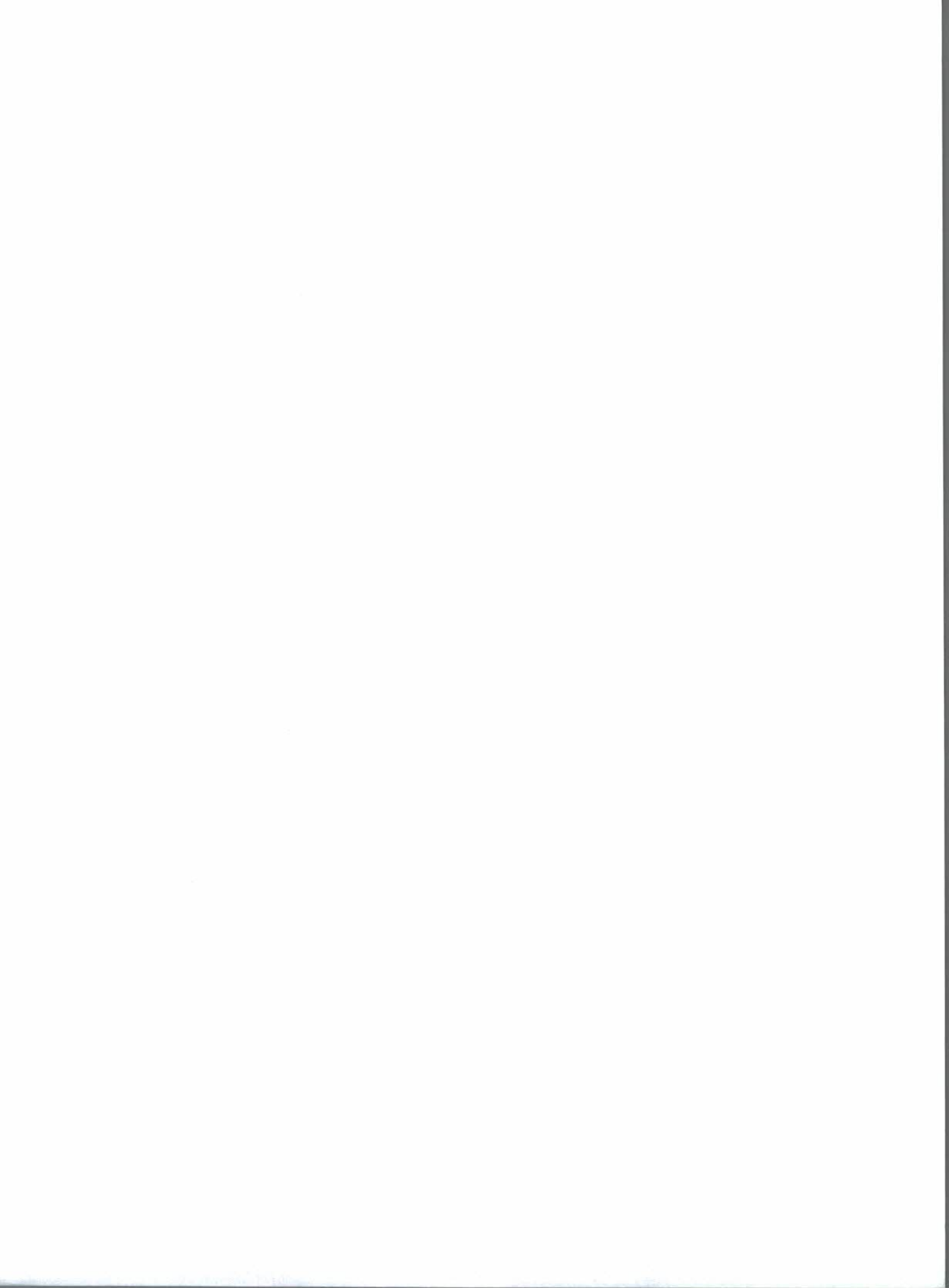
NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office
Hanoi Towers
49 Hai Ba Trung Street
Hanoi, Vietnam

Tel : (84 4) 39368 000
Fax : (84 4) 39368 300
Swift : SCBLVNVX





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF VFMVN30

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 15 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF VFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00006-20-1



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu số B01 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		183.131.223.455	(552.279.513.429)
1.1	Cổ tức được chia	02	12	78.089.060.050	79.924.919.352
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	12	611.021.180	162.389.589
1.3	(Lỗ)/lãi từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	13	(152.485.262.243)	305.231.216.189
1.4	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	14	256.916.404.468	(937.598.038.559)
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		6.864.863.997	5.851.052.634
2.1	Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	11	15	6.864.863.997	5.851.052.634
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	20		48.486.672.347	34.294.140.504
3.1	Phí quản lý quỹ ETF	20.1	20	38.783.356.910	27.864.366.543
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	20.2	16	3.942.233.079	2.185.910.824
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	20	1.312.667.471	943.101.633
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	20.4	20	1.640.834.329	1.178.877.045
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF	20.6	17	2.386.668.122	1.714.730.246
3.7	Chi phí hợp, Đại hội quỹ ETF	20.7		7.473.716	21.965.242
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		117.502.000	113.036.000
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	18	229.936.720	206.152.971
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		127.779.687.111	(592.424.706.567)
VI	TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		127.779.687.111	(592.424.706.567)
6.1	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	31		(129.136.717.357)	345.173.331.992
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	32		256.916.404.468	(937.598.038.559)
VI	LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		127.779.687.111	(592.424.706.567)

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam


Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chínhÔng Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	18.430.266.006	2.035.689.850
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	111		3.430.266.006	2.035.689.850
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		15.000.000.000	-
2	Các khoản đầu tư thuần	120		6.643.472.853.950	4.162.591.083.900
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	6.643.472.853.950	4.162.591.083.900
3	Các khoản phải thu	130		7.790.795.013	5.349.960.000
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		7.790.795.013	5.349.960.000
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	6	7.790.795.013	5.349.960.000
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		6.669.693.914.969	4.169.976.733.750
II	NỢ PHẢI TRẢ				
6	Chi phí phải trả	316	7	119.622.596	116.322.596
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	319	8	5.387.944.014	3.197.475.726
10	Phải trả, phải nộp khác	320	9	9.000.000	9.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 316 + 319 + 320)	300		5.516.566.610	3.322.798.322

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)	400		6.664.177.348.359	4.166.653.935.428
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	10	4.557.000.000.000	2.956.000.000.000
1.1	Vốn góp phát hành	412		7.135.000.000.000	4.764.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(2.578.000.000.000)	(1.808.000.000.000)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	10	2.032.690.249.531	1.263.946.523.711
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	420	11	74.487.098.828	(53.292.588.283)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	10	14.624,04	14.095,58
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành	004	10	455.700.000	295.600.000

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam


Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ


Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Mạnh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B03 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	2019 VND	2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	4.166.653.935.428	2.749.144.588.967
II	Thay đổi NAV so với năm trước	127.779.687.111	(592.424.706.567)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	127.779.687.111	(592.424.706.567)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ ETF	2.369.743.725.820	2.009.934.053.028
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ ETF	3.507.571.933.932	4.437.437.137.201
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ ETF	(1.137.828.208.112)	(2.427.503.084.173)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	6.664.177.348.359	4.166.653.935.428

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết	175.861.330		6.643.472.853.950	99,61%
1	BID	1.784.100	46.150	82.336.215.000	1,24%
2	BVH	728.160	68.600	49.951.776.000	0,75%
3	CTD	360.360	51.300	18.486.468.000	0,28%
4	CTG	3.108.195	20.900	64.961.275.500	0,97%
5	DPM	1.631.050	12.950	21.122.097.500	0,32%
6	EIB	10.502.880	17.800	186.951.264.000	2,80%
7	FPT	5.669.763	58.300	330.547.182.900	4,96%
8	GAS	997.460	93.700	93.462.002.000	1,40%
9	GMD	2.637.017	23.300	61.442.496.100	0,92%
10	HDB	7.173.290	27.550	197.624.139.500	2,96%
11	HPG	17.305.702	23.500	406.683.997.000	6,10%
12	MBB	14.309.046	20.800	297.628.156.800	4,46%
13	MSN	4.885.550	56.500	276.033.575.000	4,14%
14	MWG	3.007.618	114.000	342.868.452.000	5,14%
15	NVL	3.885.088	59.500	231.162.736.000	3,47%
16	PNJ	1.859.357	86.000	159.904.702.000	2,40%
17	REE	1.777.443	36.300	64.521.180.900	0,97%
18	ROS	2.353.940	17.300	40.723.162.000	0,61%
19	SAB	738.740	228.000	168.432.720.000	2,53%
20	SBT	3.033.948	18.500	56.128.038.000	0,84%
21	SSI	3.187.738	18.050	57.538.670.900	0,86%
22	STB	18.845.241	10.050	189.394.672.050	2,84%
23	TCB	23.827.592	23.550	561.139.791.600	8,41%
24	VCB	3.100.420	90.200	279.657.884.000	4,19%
25	VHM	3.914.830	84.800	331.977.584.000	4,98%
26	VIC	4.689.247	115.000	539.263.405.000	8,09%
27	VJC	2.748.066	146.200	401.767.249.200	6,02%
28	VNM	5.257.846	116.500	612.539.059.000	9,18%
29	VPB	17.656.640	20.000	353.132.800.000	5,29%
30	VRE	4.885.003	34.000	166.090.102.000	2,49%

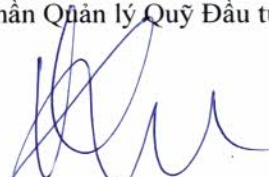
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B04 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ VND
V	Các tài sản khác	7.790.795.013	0,12%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	7.790.795.013	0,12%
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.430.266.006	0,27%
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	18.430.266.006	0,27%
VII	Tổng giá trị danh mục	6.669.693.914.969	100,00%

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam


Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

QUỸ ETF VFMVN30**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	127.779.687.111	(592.424.706.567)
Điều chỉnh cho:			
Lỗ/(lãi) do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02	27.194.187.179	(191.825.069.899)
Lỗ do việc mua hộ chứng khoán hạn chế	02	25.925.500	1.092.000
Chênh lệch (tăng)/giảm thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03	(256.916.404.468)	937.598.038.559
Chi phí trích trước	04	3.300.000	2.676.596
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	(101.913.304.678)	153.352.030.689
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư	20	111.333.964.839	(253.065.468.610)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07	(2.440.835.013)	(1.792.962.000)
Giảm phải trả, phải nộp khác	16	-	(591.250)
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	17	2.190.468.288	1.469.189.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19	9.170.293.436	(100.037.802.068)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21	10.138.555.332	91.507.539.701
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	22	(2.914.272.612)	(7.578.653.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	7.224.282.720	83.928.886.528
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40	16.394.576.156	(16.108.915.540)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B05 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50		2.035.689.850	18.144.605.390
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	52		2.035.689.850	18.144.605.390
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	55	4	18.430.266.006	2.035.689.850
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF và các khoản tương đương tiền	57		18.430.266.006	2.035.689.850
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	60		16.394.576.156	(16.108.915.540)

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 4 tháng 4 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI. Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyên nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch. Khi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi định kỳ (rebalancing) hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số VN30-TRI, tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, trừ trường hợp quy định tại điểm (d), (e), (f) và (g) bên trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12, Thông tư 229;
- e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch hoán đổi của Quỹ là hàng ngày.

Quỹ không có cán bộ, công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(c) được đo lường theo giá trị thị trường hay giá trị hợp lý, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay Định giá); hoặc
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(iv) *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

(e) *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(h) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ sẽ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và có thể sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục ETF. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

(i) Vốn góp và thặng dư vốn

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

(i) Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch hoán đổi;
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(ii) *Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại.

(j) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo.

(k) *Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ*

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(l) *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến năm kết thúc trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(m) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(n) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	3.430.266.006	2.035.689.850
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	15.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	18.430.266.006	2.035.689.850

QUỸ ETF VFMVN30
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
 (Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
 ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó, các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	6.853.017.135.530	6.643.472.853.950	375.954.290.417	(585.498.571.997)	6.643.472.853.950

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	4.629.051.769.948	4.162.591.083.900	104.015.634.245	(570.476.320.293)	4.162.591.083.900

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***6. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự thu cổ tức từ:		
▪ VNM	5.240.596.000	3.567.616.000
▪ VCB	2.480.336.000	-
▪ PNJ	-	857.088.000
▪ SBT	-	925.256.000
	<hr/>	<hr/>
	7.720.932.000	5.349.960.000
Dự thu lãi tiền gửi	69.863.013	-
	<hr/>	<hr/>
	7.790.795.013	5.349.960.000
	<hr/>	<hr/>

7. Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí kiểm toán	79.200.000	75.900.000
Phí hợp đại hội thường niên	20.215.596	20.215.596
Phí báo cáo thường niên	20.207.000	20.207.000
	<hr/>	<hr/>
	119.622.596	116.322.596
	<hr/>	<hr/>

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***8. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	3.558.834.275	2.341.635.830
Phí quản trị Quỹ	150.566.065	99.069.206
Phí giám sát Quỹ	120.452.855	79.255.366
Phí lưu ký chứng khoán	219.005.185	144.100.666
Phí giao dịch chứng khoán	2.500.000	-
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	660.042.817	258.457.329
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	660.042.817	258.457.329
	<hr/>	<hr/>
	5.387.944.014	3.197.475.726

9. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	9.000.000	9.000.000
	<hr/>	<hr/>

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***10. Vốn góp của nhà đầu tư và thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 VND tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	31/12/2018	Phát sinh trong năm	31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	476.400.000	237.100.000	713.500.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	4.764.000.000.000	2.371.000.000.000	7.135.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	2.301.806.926.444	1.136.571.933.932	3.438.378.860.376
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	7.065.806.926.444	3.507.571.933.932	10.573.378.860.376
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(180.800.000)	(77.000.000)	(257.800.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.808.000.000.000)	(770.000.000.000)	(2.578.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(1.037.860.402.733)	(367.828.208.112)	(1.405.688.610.845)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(2.845.860.402.733)	(1.137.828.208.112)	(3.983.688.610.845)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	295.600.000	160.100.000	455.700.000
Giá trị vốn góp của nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)				
	VND	2.956.000.000.000	1.601.000.000.000	4.557.000.000.000
Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư (11) = (3) + (7)				
	VND	1.263.946.523.711	768.743.725.820	2.032.690.249.531
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối (12)				
	VND	(53.292.588.283)	127.779.687.111	74.487.098.828
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)				
	VND	4.166.653.935.428		6.664.177.348.359
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)				
	VND/ CCQ	14.095,58		14.624,04
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}				
	NAV/ Lô CCQ	1.409.558.165		1.462.404.509

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***11. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)**

	2019 VND	2018 VND
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(53.292.588.283)	539.132.118.284
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế trong năm	127.779.687.111	(592.424.706.567)
Trong đó:		
(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện và chưa phân phối	(129.136.717.357)	345.173.331.992
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	256.916.404.468	(937.598.038.559)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) cuối năm	74.487.098.828	(53.292.588.283)

12. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức được chia trong năm		
▪ Cổ tức đã nhận	70.368.128.050	74.574.959.352
▪ Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	7.720.932.000	5.349.960.000
	<hr/>	<hr/>
	78.089.060.050	79.924.919.352
Tiền lãi được nhận trong năm		
▪ Tiền lãi đã nhận	541.158.167	162.389.589
▪ Tiền lãi dự thu	69.863.013	-
	<hr/>	<hr/>
	78.700.081.230	80.087.308.941

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***13. (Lỗ)/lãi từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư**

	2019 VND	2018 VND
(Lỗ)/lãi từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán	(197.384.086.743)	296.945.652.189
Lỗ từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	(25.925.500)	(1.092.000)
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niên yết – hợp đồng tương lai	44.924.750.000	8.286.656.000
	<hr/> (152.485.262.243)	<hr/> 305.231.216.189

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và bán chứng khoán và chứng khoán phái sinh bao gồm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán và hoán đổi chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	3.310.835.226.775	3.508.219.313.518	(197.384.086.743)	135.529.289.063	332.913.375.806
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	44.924.750.000	53.211.406.000	8.286.656.000
	3.310.835.226.775	3.508.219.313.518	(152.459.336.743)	188.740.695.063	341.200.031.806

(*) Lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường tại ngày đóng
vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	4.243.582.863.580	3.946.637.211.391	296.945.652.189	332.913.375.806	35.967.723.617
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	8.286.656.000	8.286.656.000	-
	4.243.582.863.580	3.946.637.211.391	305.232.308.189	341.200.031.806	35.967.723.617

(*) Lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường tại ngày đóng
vị thế hoặc đảo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh của các hợp đồng tương lai chi số VN30.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

14. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2019 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	6.853.017.135.530	6.643.472.853.950	(209.544.281.580)	(466.460.686.048)	256.916.404.468

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2018 VND [2]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND [4]	Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2018 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	4.629.051.769.948	4.162.591.083.900	(466.460.686.048)	471.137.352.511	(937.598.038.559)



QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư**

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	3.561.905.897	3.025.030.826
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	3.277.252.310	2.808.832.193
Chi phí giao dịch trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	25.705.790	17.189.615
	<hr/>	<hr/>
	6.864.863.997	5.851.052.634
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí môi giới giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua, bán các cổ phiếu niêm yết và chứng khoán phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Trong năm, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán [3]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) [4]		
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	186.382.317.500	7.850.622.134.825	0,15%	0,00%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	828.887.482.000	7.850.622.134.825	10,56%	0,00%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	1.468.977.444.700	7.850.622.134.825	18,71%	0,00%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	1.482.083.605.800	7.850.622.134.825	18,88%	0,00%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	256.227.831.000	7.850.622.134.825	3,26%	0,00%-0,50%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	713.927.915.800	7.850.622.134.825	9,09%	0,00%-0,50%
7	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	2.654.997.623.000	7.850.622.134.825	33,82%	0,00%-0,50%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	259.137.886.000	7.850.622.134.825	3,30%	0,00%-0,50%
	Tổng		7.850.622.105.800		100,00%	

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chi tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF
(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tên các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo) [1]	Quan hệ với công ty quản lý quỹ [2]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán [3]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) [4]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ với từng công ty chứng khoán trong năm [5] = [3]/[4] %	Phí giao dịch bình quân [6]
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	231.000.515.700	5.159.952.017.500	4,48%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	1.387.374.671.000	5.159.952.017.500	26,89%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	1.389.122.768.000	5.159.952.017.500	26,92%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	1.234.290.847.300	5.159.952.017.500	23,92%	0,15%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	235.825.117.500	5.159.952.017.500	4,57%	0,15%-0,50%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	334.533.277.500	5.159.952.017.500	6,48%	0,15%-0,50%
7	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	196.180.040.000	5.159.952.017.500	3,80%	0,15%-0,50%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	151.624.780.500	5.159.952.017.500	2,94%	0,15%-0,50%
Tổng			5.159.952.017.500		100,00%	

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***16. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF**

	2019 VND	2018 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	2.386.668.116	1.714.730.241
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 20)	146.800.000	105.600.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	533.390.949	365.580.583
Phí quản lý vị thế và quản lý tài sản ký quỹ trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	875.374.014	-
	3.942.233.079	2.185.910.824

17. Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF

	2019 VND	2018 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	1.193.334.061	857.365.123
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	1.193.334.061	857.365.123
	2.386.668.122	1.714.730.246

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) và phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HOSE theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)).	
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT).	

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”). Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

18. Chi phí hoạt động khác

	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	58.500.000	58.500.000
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ và chi phí hoạt động khác	171.436.720	147.652.971
Trong đó:		
▪ <i>Phí niêm yết trả cho HOSE</i>	30.000.000	30.000.000
▪ <i>Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước</i>	10.000.000	10.000.000
▪ <i>Phí ngân hàng</i>	33.077.720	23.094.971
▪ <i>Phí chốt danh sách nhà đầu tư tham dự đại hội nhà đầu tư thường niên trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	10.000.000	11.100.000
▪ <i>Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	75.500.000	71.500.000
▪ <i>Hoàn nhập phí công tác của Ban Đại diện Quỹ</i>	-	(20.900.000)
▪ <i>Chi phí báo cáo thường niên</i>	12.859.000	22.858.000
	<hr/>	<hr/>
	229.936.720	206.152.971

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***19. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.166.653.935.428	295.600.000	14.095,58	
1	Ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.166.564.207.686	295.600.000	14.095,27	(0,31)
2	Ngày 2 tháng 1 năm 2019	4.169.918.701.135	295.600.000	14.106,62	11,35
3	Ngày 3 tháng 1 năm 2019	4.087.993.014.728	295.600.000	13.829,47	(277,15)
4	Ngày 6 tháng 1 năm 2019	4.094.371.629.151	295.600.000	13.851,05	21,58
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2019	4.154.583.125.728	296.000.000	14.035,75	184,70
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2019	4.117.410.091.463	295.400.000	13.938,42	(97,33)
7	Ngày 9 tháng 1 năm 2019	4.158.865.526.150	294.900.000	14.102,62	164,20
8	Ngày 10 tháng 1 năm 2019	4.174.033.001.810	295.200.000	14.139,67	37,05
9	Ngày 13 tháng 1 năm 2019	4.185.116.246.727	295.200.000	14.177,22	37,55
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2019	4.187.844.856.575	295.700.000	14.162,47	(14,75)
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2019	4.218.629.698.067	295.800.000	14.261,76	99,29
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2019	4.219.615.634.969	296.200.000	14.245,83	(15,93)
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2019	4.165.065.827.113	296.200.000	14.061,66	(184,17)
14	Ngày 20 tháng 1 năm 2019	4.186.123.318.916	297.300.000	14.080,46	18,80
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2019	4.260.770.343.369	298.900.000	14.254,83	174,37
16	Ngày 22 tháng 1 năm 2019	4.239.026.782.721	299.200.000	14.167,87	(86,96)
17	Ngày 23 tháng 1 năm 2019	4.256.712.986.635	299.400.000	14.217,47	49,60
18	Ngày 24 tháng 1 năm 2019	4.279.402.315.010	299.800.000	14.274,19	56,72
19	Ngày 27 tháng 1 năm 2019	4.300.594.875.593	300.400.000	14.316,22	42,03
20	Ngày 28 tháng 1 năm 2019	4.307.927.338.712	300.700.000	14.326,32	10,10
21	Ngày 29 tháng 1 năm 2019	4.327.758.639.227	300.900.000	14.382,71	56,39
22	Ngày 30 tháng 1 năm 2019	4.345.859.681.760	303.100.000	14.338,03	(44,68)
23	Ngày 31 tháng 1 năm 2019	4.332.040.512.808	303.100.000	14.292,44	(45,59)
24	Ngày 7 tháng 2 năm 2019	4.308.253.246.591	303.100.000	14.213,96	(78,48)
25	Ngày 10 tháng 2 năm 2019	4.307.974.887.724	303.100.000	14.213,04	(0,92)
26	Ngày 11 tháng 2 năm 2019	4.398.907.645.722	303.100.000	14.513,05	300,01
27	Ngày 12 tháng 2 năm 2019	4.442.811.281.738	303.100.000	14.657,90	144,85
28	Ngày 13 tháng 2 năm 2019	4.490.290.669.779	303.100.000	14.814,55	156,65
29	Ngày 14 tháng 2 năm 2019	4.502.431.141.492	303.100.000	14.854,60	40,05
30	Ngày 17 tháng 2 năm 2019	4.490.049.475.823	303.100.000	14.813,75	(40,85)
31	Ngày 18 tháng 2 năm 2019	4.568.655.811.638	305.800.000	14.940,01	126,26
32	Ngày 19 tháng 2 năm 2019	4.731.781.742.711	315.800.000	14.983,47	43,46
33	Ngày 20 tháng 2 năm 2019	4.713.175.618.195	313.000.000	15.058,06	74,59
34	Ngày 21 tháng 2 năm 2019	4.800.458.946.173	313.700.000	15.302,70	244,64
35	Ngày 24 tháng 2 năm 2019	4.905.889.784.471	319.400.000	15.359,70	57,00
36	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	5.008.492.821.487	322.700.000	15.520,58	160,88
37	Ngày 26 tháng 2 năm 2019	4.986.973.680.876	324.600.000	15.363,44	(157,14)
38	Ngày 27 tháng 2 năm 2019	5.090.749.859.824	331.000.000	15.379,90	16,46

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
39	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	5.053.703.589.185	337.800.000	14.960,63	(419,27)
40	Ngày 3 tháng 3 năm 2019	5.111.293.754.797	337.800.000	15.131,12	170,49
41	Ngày 4 tháng 3 năm 2019	5.179.136.920.261	337.500.000	15.345,59	214,47
42	Ngày 5 tháng 3 năm 2019	5.168.009.468.137	338.500.000	15.267,38	(78,21)
43	Ngày 6 tháng 3 năm 2019	5.208.714.099.598	341.200.000	15.265,86	(1,52)
44	Ngày 7 tháng 3 năm 2019	5.251.300.595.389	344.500.000	15.243,25	(22,61)
45	Ngày 10 tháng 3 năm 2019	5.257.412.807.069	347.800.000	15.116,19	(127,06)
46	Ngày 11 tháng 3 năm 2019	5.330.519.972.917	352.000.000	15.143,52	27,33
47	Ngày 12 tháng 3 năm 2019	5.490.934.972.132	357.300.000	15.367,85	224,33
48	Ngày 13 tháng 3 năm 2019	5.535.524.752.893	358.100.000	15.458,04	90,19
49	Ngày 14 tháng 3 năm 2019	5.566.822.638.734	360.500.000	15.441,94	(16,10)
50	Ngày 17 tháng 3 năm 2019	5.558.614.036.225	362.700.000	15.325,65	(116,29)
51	Ngày 18 tháng 3 năm 2019	5.634.773.694.480	365.400.000	15.420,83	95,18
52	Ngày 19 tháng 3 năm 2019	5.645.508.227.762	368.200.000	15.332,72	(88,11)
53	Ngày 20 tháng 3 năm 2019	5.644.548.750.102	369.500.000	15.276,18	(56,54)
54	Ngày 21 tháng 3 năm 2019	5.598.827.642.712	373.100.000	15.006,23	(269,95)
55	Ngày 24 tháng 3 năm 2019	5.675.375.737.601	376.400.000	15.078,04	71,81
56	Ngày 25 tháng 3 năm 2019	5.626.376.827.098	381.000.000	14.767,39	(310,65)
57	Ngày 26 tháng 3 năm 2019	5.670.080.592.993	383.500.000	14.785,08	17,69
58	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	5.732.914.647.666	384.700.000	14.902,29	117,21
59	Ngày 28 tháng 3 năm 2019	5.778.740.853.545	387.800.000	14.901,34	(0,95)
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	5.802.608.931.153	390.100.000	14.874,67	(26,67)
61	Ngày 1 tháng 4 năm 2019	5.862.433.874.583	391.600.000	14.970,46	95,79
62	Ngày 2 tháng 4 năm 2019	5.863.813.435.109	392.700.000	14.932,04	(38,42)
63	Ngày 3 tháng 4 năm 2019	5.810.120.451.210	390.000.000	14.897,74	(34,30)
64	Ngày 4 tháng 4 năm 2019	5.845.557.115.006	391.200.000	14.942,63	44,89
65	Ngày 7 tháng 4 năm 2019	5.859.448.577.201	391.600.000	14.962,84	20,21
66	Ngày 8 tháng 4 năm 2019	5.872.332.193.092	391.600.000	14.995,74	32,90
67	Ngày 9 tháng 4 năm 2019	5.829.748.986.875	391.600.000	14.886,99	(108,75)
68	Ngày 10 tháng 4 năm 2019	5.786.924.539.425	391.600.000	14.777,64	(109,35)
69	Ngày 11 tháng 4 năm 2019	5.805.025.400.888	391.700.000	14.820,08	42,44
70	Ngày 15 tháng 4 năm 2019	5.794.541.222.522	392.200.000	14.774,45	(45,63)
71	Ngày 16 tháng 4 năm 2019	5.764.950.731.554	392.400.000	14.691,51	(82,94)
72	Ngày 17 tháng 4 năm 2019	5.770.731.043.007	393.800.000	14.653,96	(37,55)
73	Ngày 18 tháng 4 năm 2019	5.725.007.532.600	394.500.000	14.512,05	(141,91)
74	Ngày 21 tháng 4 năm 2019	5.752.487.042.672	394.900.000	14.566,94	54,89
75	Ngày 22 tháng 4 năm 2019	5.739.239.490.756	395.100.000	14.526,04	(40,90)
76	Ngày 23 tháng 4 năm 2019	5.763.777.882.467	396.500.000	14.536,64	10,60
77	Ngày 24 tháng 4 năm 2019	5.831.602.384.901	396.600.000	14.703,98	167,34
78	Ngày 25 tháng 4 năm 2019	5.811.250.144.547	396.600.000	14.652,67	(51,31)
79	Ngày 30 tháng 4 năm 2019	5.828.132.362.192	395.500.000	14.736,11	83,44

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
80	Ngày 1 tháng 5 năm 2019	5.828.015.096.679	395.500.000	14.735,81	(0,30)
81	Ngày 2 tháng 5 năm 2019	5.849.100.747.246	395.600.000	14.785,39	49,58
82	Ngày 5 tháng 5 năm 2019	5.861.771.565.484	395.800.000	14.809,93	24,54
83	Ngày 6 tháng 5 năm 2019	5.754.163.526.621	395.800.000	14.538,05	(271,88)
84	Ngày 7 tháng 5 năm 2019	5.737.741.986.931	395.200.000	14.518,57	(19,48)
85	Ngày 8 tháng 5 năm 2019	5.711.151.815.600	395.200.000	14.451,29	(67,28)
86	Ngày 9 tháng 5 năm 2019	5.713.157.960.081	396.000.000	14.427,16	(24,13)
87	Ngày 12 tháng 5 năm 2019	5.790.137.542.635	399.100.000	14.507,98	80,82
88	Ngày 13 tháng 5 năm 2019	5.813.978.336.607	399.300.000	14.560,42	52,44
89	Ngày 14 tháng 5 năm 2019	5.848.726.457.123	400.300.000	14.610,85	50,43
90	Ngày 15 tháng 5 năm 2019	5.919.856.281.123	400.400.000	14.784,85	174,00
91	Ngày 16 tháng 5 năm 2019	5.916.844.630.090	400.800.000	14.762,58	(22,27)
92	Ngày 19 tháng 5 năm 2019	5.917.767.449.253	400.900.000	14.761,20	(1,38)
93	Ngày 20 tháng 5 năm 2019	5.986.735.382.006	400.900.000	14.933,23	172,03
94	Ngày 21 tháng 5 năm 2019	5.989.104.534.613	400.900.000	14.939,14	5,91
95	Ngày 22 tháng 5 năm 2019	5.964.473.719.947	400.900.000	14.877,70	(61,44)
96	Ngày 23 tháng 5 năm 2019	5.951.281.049.133	400.900.000	14.844,80	(32,90)
97	Ngày 26 tháng 5 năm 2019	5.881.005.381.849	400.900.000	14.669,50	(175,30)
98	Ngày 27 tháng 5 năm 2019	5.911.727.255.920	400.900.000	14.746,13	76,63
99	Ngày 28 tháng 5 năm 2019	5.885.896.366.502	400.900.000	14.681,70	(64,43)
100	Ngày 29 tháng 5 năm 2019	5.874.300.038.993	400.900.000	14.652,78	(28,92)
101	Ngày 30 tháng 5 năm 2019	5.872.906.572.093	400.900.000	14.649,30	(3,48)
102	Ngày 31 tháng 5 năm 2019	5.884.238.822.273	404.900.000	14.532,57	(116,73)
103	Ngày 2 tháng 6 năm 2019	5.883.988.996.833	404.900.000	14.531,95	(0,62)
104	Ngày 3 tháng 6 năm 2019	5.801.337.243.237	404.900.000	14.327,82	(204,13)
105	Ngày 4 tháng 6 năm 2019	5.790.203.139.938	404.000.000	14.332,18	4,36
106	Ngày 5 tháng 6 năm 2019	5.867.093.850.119	409.200.000	14.337,96	5,78
107	Ngày 6 tháng 6 năm 2019	5.923.236.912.965	414.300.000	14.296,97	(40,99)
108	Ngày 9 tháng 6 năm 2019	6.048.560.973.014	419.100.000	14.432,26	135,29
109	Ngày 10 tháng 6 năm 2019	6.210.706.657.612	428.900.000	14.480,54	48,28
110	Ngày 11 tháng 6 năm 2019	6.303.482.909.586	436.100.000	14.454,21	(26,33)
111	Ngày 12 tháng 6 năm 2019	6.365.929.501.661	443.200.000	14.363,55	(90,66)
112	Ngày 13 tháng 6 năm 2019	6.330.049.261.155	443.600.000	14.269,72	(93,83)
113	Ngày 16 tháng 6 năm 2019	6.364.278.364.938	445.000.000	14.301,74	32,02
114	Ngày 17 tháng 6 năm 2019	6.304.184.764.578	445.300.000	14.157,16	(144,58)
115	Ngày 18 tháng 6 năm 2019	6.275.406.435.004	445.800.000	14.076,73	(80,43)
116	Ngày 19 tháng 6 năm 2019	6.346.455.146.179	447.600.000	14.178,85	102,12
117	Ngày 20 tháng 6 năm 2019	6.442.643.319.555	449.000.000	14.348,87	170,02
118	Ngày 23 tháng 6 năm 2019	6.481.280.634.876	450.700.000	14.380,47	31,60
119	Ngày 24 tháng 6 năm 2019	6.572.419.768.540	455.800.000	14.419,52	39,05
120	Ngày 25 tháng 6 năm 2019	6.587.742.591.206	457.100.000	14.412,03	(7,49)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
121	Ngày 26 tháng 6 năm 2019	6.592.145.399.691	458.300.000	14.383,90	(28,13)
122	Ngày 27 tháng 6 năm 2019	6.504.578.276.692	458.800.000	14.177,37	(206,53)
123	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.578.922.847.211	458.800.000	14.339,41	162,04
124	Ngày 1 tháng 7 năm 2019	6.684.894.763.555	459.800.000	14.538,70	199,29
125	Ngày 2 tháng 7 năm 2019	6.672.597.118.083	460.700.000	14.483,60	(55,10)
126	Ngày 3 tháng 7 năm 2019	6.654.401.938.433	461.200.000	14.428,45	(55,15)
127	Ngày 4 tháng 7 năm 2019	6.731.572.300.135	461.200.000	14.595,77	167,32
128	Ngày 7 tháng 7 năm 2019	6.787.877.534.147	464.800.000	14.603,86	8,09
129	Ngày 8 tháng 7 năm 2019	6.718.727.266.205	465.000.000	14.448,87	(154,99)
130	Ngày 9 tháng 7 năm 2019	6.751.332.641.996	466.500.000	14.472,31	23,44
131	Ngày 10 tháng 7 năm 2019	6.781.420.915.610	466.500.000	14.536,80	64,49
132	Ngày 11 tháng 7 năm 2019	6.789.768.978.081	465.500.000	14.585,96	49,16
133	Ngày 14 tháng 7 năm 2019	6.786.887.245.338	467.500.000	14.517,40	(68,56)
134	Ngày 15 tháng 7 năm 2019	6.776.845.693.623	467.500.000	14.495,92	(21,48)
135	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	6.832.593.536.403	467.500.000	14.615,17	119,25
136	Ngày 17 tháng 7 năm 2019	6.794.186.581.168	465.500.000	14.595,45	(19,72)
137	Ngày 18 tháng 7 năm 2019	6.704.349.893.208	464.000.000	14.449,02	(146,43)
138	Ngày 21 tháng 7 năm 2019	6.779.591.699.144	464.000.000	14.611,18	162,16
139	Ngày 22 tháng 7 năm 2019	6.770.286.880.357	464.000.000	14.591,13	(20,05)
140	Ngày 23 tháng 7 năm 2019	6.838.463.437.498	464.000.000	14.738,06	146,93
141	Ngày 24 tháng 7 năm 2019	6.831.639.980.859	464.000.000	14.723,36	(14,70)
142	Ngày 25 tháng 7 năm 2019	6.854.267.493.909	464.000.000	14.772,12	48,76
143	Ngày 28 tháng 7 năm 2019	6.842.115.089.340	464.500.000	14.730,06	(42,06)
144	Ngày 29 tháng 7 năm 2019	6.848.588.776.479	464.600.000	14.740,82	10,76
145	Ngày 30 tháng 7 năm 2019	6.766.645.929.826	464.600.000	14.564,45	(176,37)
146	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	6.800.983.442.151	464.100.000	14.654,13	89,68
147	Ngày 1 tháng 8 năm 2019	6.827.890.409.833	463.800.000	14.721,62	67,49
148	Ngày 4 tháng 8 năm 2019	6.811.187.496.012	463.800.000	14.685,61	(36,01)
149	Ngày 5 tháng 8 năm 2019	6.713.538.332.028	463.800.000	14.475,07	(210,54)
150	Ngày 6 tháng 8 năm 2019	6.664.874.706.254	463.800.000	14.370,14	(104,93)
151	Ngày 7 tháng 8 năm 2019	6.679.901.667.049	463.800.000	14.402,54	32,40
152	Ngày 8 tháng 8 năm 2019	6.669.750.803.472	458.900.000	14.534,21	131,67
153	Ngày 11 tháng 8 năm 2019	6.582.160.706.889	451.500.000	14.578,42	44,21
154	Ngày 12 tháng 8 năm 2019	6.569.882.161.612	448.800.000	14.638,77	60,35
155	Ngày 13 tháng 8 năm 2019	6.496.123.669.525	445.900.000	14.568,56	(70,21)
156	Ngày 14 tháng 8 năm 2019	6.467.101.104.986	442.600.000	14.611,61	43,05
157	Ngày 15 tháng 8 năm 2019	6.520.846.090.350	440.800.000	14.793,20	181,59
158	Ngày 18 tháng 8 năm 2019	6.537.251.554.182	441.100.000	14.820,33	27,13
159	Ngày 19 tháng 8 năm 2019	6.539.843.477.088	441.600.000	14.809,42	(10,91)
160	Ngày 20 tháng 8 năm 2019	6.545.779.535.370	440.700.000	14.853,14	43,72
161	Ngày 21 tháng 8 năm 2019	6.591.394.891.424	440.800.000	14.953,25	100,11

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
162	Ngày 22 tháng 8 năm 2019	6.594.913.865.559	440.700.000	14.964,63	11,38
163	Ngày 25 tháng 8 năm 2019	6.589.118.928.300	440.700.000	14.951,48	(13,15)
164	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	6.523.211.060.153	440.200.000	14.818,74	(132,74)
165	Ngày 27 tháng 8 năm 2019	6.392.690.311.398	434.100.000	14.726,30	(92,44)
166	Ngày 28 tháng 8 năm 2019	6.382.168.983.180	433.800.000	14.712,23	(14,07)
167	Ngày 29 tháng 8 năm 2019	6.397.468.866.760	433.200.000	14.767,93	55,70
168	Ngày 31 tháng 8 năm 2019	6.393.276.301.862	431.300.000	14.823,26	55,33
169	Ngày 2 tháng 9 năm 2019	6.393.004.150.164	431.300.000	14.822,63	(0,63)
170	Ngày 3 tháng 9 năm 2019	6.367.590.525.300	431.300.000	14.763,71	(58,92)
171	Ngày 4 tháng 9 năm 2019	6.354.511.758.634	431.300.000	14.733,39	(30,32)
172	Ngày 5 tháng 9 năm 2019	6.340.914.522.873	430.800.000	14.718,92	(14,47)
173	Ngày 8 tháng 9 năm 2019	6.342.406.036.611	431.000.000	14.715,55	(3,37)
174	Ngày 9 tháng 9 năm 2019	6.344.031.636.613	431.300.000	14.709,09	(6,46)
175	Ngày 10 tháng 9 năm 2019	6.325.523.530.808	431.300.000	14.666,18	(42,91)
176	Ngày 11 tháng 9 năm 2019	6.344.669.145.476	431.400.000	14.707,16	40,98
177	Ngày 12 tháng 9 năm 2019	6.408.785.375.430	431.500.000	14.852,34	145,18
178	Ngày 15 tháng 9 năm 2019	6.489.693.172.888	431.800.000	15.029,39	177,05
179	Ngày 16 tháng 9 năm 2019	6.524.905.555.659	431.800.000	15.110,94	81,55
180	Ngày 17 tháng 9 năm 2019	6.529.130.988.465	430.300.000	15.173,43	62,49
181	Ngày 18 tháng 9 năm 2019	6.537.008.765.103	430.300.000	15.191,74	18,31
182	Ngày 19 tháng 9 năm 2019	6.558.501.226.460	429.200.000	15.280,75	89,01
183	Ngày 22 tháng 9 năm 2019	6.516.372.719.455	428.200.000	15.218,05	(62,70)
184	Ngày 23 tháng 9 năm 2019	6.476.471.694.660	428.000.000	15.131,94	(86,11)
185	Ngày 24 tháng 9 năm 2019	6.472.863.908.074	427.400.000	15.144,74	12,80
186	Ngày 25 tháng 9 năm 2019	6.482.848.036.488	427.300.000	15.171,65	26,91
187	Ngày 26 tháng 9 năm 2019	6.524.314.090.263	427.300.000	15.268,69	97,04
188	Ngày 29 tháng 9 năm 2019	6.557.684.529.426	426.400.000	15.379,18	110,49
189	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	6.488.613.458.198	422.800.000	15.346,76	(32,42)
190	Ngày 1 tháng 10 năm 2019	6.513.960.994.832	422.900.000	15.403,07	56,31
191	Ngày 2 tháng 10 năm 2019	6.452.412.354.843	421.900.000	15.293,70	(109,37)
192	Ngày 3 tháng 10 năm 2019	6.465.955.043.707	421.900.000	15.325,80	32,10
193	Ngày 6 tháng 10 năm 2019	6.422.799.041.769	421.900.000	15.223,51	(102,29)
194	Ngày 7 tháng 10 năm 2019	6.369.030.645.861	421.900.000	15.096,06	(127,45)
195	Ngày 8 tháng 10 năm 2019	6.423.325.830.441	421.900.000	15.224,75	128,69
196	Ngày 9 tháng 10 năm 2019	6.415.045.060.781	421.700.000	15.212,34	(12,41)
197	Ngày 10 tháng 10 năm 2019	6.404.433.875.834	421.700.000	15.187,18	(25,16)
198	Ngày 13 tháng 10 năm 2019	6.429.455.983.331	421.700.000	15.246,51	59,33
199	Ngày 14 tháng 10 năm 2019	6.465.825.124.951	421.700.000	15.332,76	86,25
200	Ngày 15 tháng 10 năm 2019	6.467.490.675.350	421.200.000	15.354,91	22,15
201	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	6.476.997.733.379	421.200.000	15.377,48	22,57
202	Ngày 17 tháng 10 năm 2019	6.438.287.415.281	421.200.000	15.285,58	(91,90)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
203	Ngày 20 tháng 10 năm 2019	6.445.661.920.989	421.700.000	15.284,94	(0,64)
204	Ngày 21 tháng 10 năm 2019	6.412.740.363.771	421.900.000	15.199,66	(85,28)
205	Ngày 22 tháng 10 năm 2019	6.439.839.834.498	422.400.000	15.245,83	46,17
206	Ngày 23 tháng 10 năm 2019	6.460.886.231.519	422.500.000	15.292,03	46,20
207	Ngày 24 tháng 10 năm 2019	6.507.834.191.688	423.000.000	15.384,95	92,92
208	Ngày 27 tháng 10 năm 2019	6.520.115.074.259	423.000.000	15.413,98	29,03
209	Ngày 28 tháng 10 năm 2019	6.527.764.820.085	424.000.000	15.395,67	(18,31)
210	Ngày 29 tháng 10 năm 2019	6.513.532.742.150	424.000.000	15.362,10	(33,57)
211	Ngày 30 tháng 10 năm 2019	6.521.229.264.687	424.000.000	15.380,25	18,15
212	Ngày 31 tháng 10 năm 2019	6.515.019.930.308	424.700.000	15.340,28	(39,97)
213	Ngày 3 tháng 11 năm 2019	6.611.485.121.486	426.000.000	15.519,91	179,63
214	Ngày 4 tháng 11 năm 2019	6.659.133.295.307	426.000.000	15.631,76	111,85
215	Ngày 5 tháng 11 năm 2019	6.673.545.659.078	425.800.000	15.672,95	41,19
216	Ngày 6 tháng 11 năm 2019	6.661.190.573.448	425.000.000	15.673,38	0,43
217	Ngày 7 tháng 11 năm 2019	6.688.569.263.677	425.800.000	15.708,24	34,86
218	Ngày 10 tháng 11 năm 2019	6.697.602.916.022	426.200.000	15.714,69	6,45
219	Ngày 11 tháng 11 năm 2019	6.668.417.477.982	426.600.000	15.631,54	(83,15)
220	Ngày 12 tháng 11 năm 2019	6.678.331.461.184	427.200.000	15.632,79	1,25
221	Ngày 13 tháng 11 năm 2019	6.645.649.812.934	428.400.000	15.512,72	(120,07)
222	Ngày 14 tháng 11 năm 2019	6.637.411.254.118	429.800.000	15.443,02	(69,70)
223	Ngày 17 tháng 11 năm 2019	6.623.821.549.971	429.400.000	15.425,76	(17,26)
224	Ngày 18 tháng 11 năm 2019	6.577.996.242.356	429.400.000	15.319,04	(106,72)
225	Ngày 19 tháng 11 năm 2019	6.592.976.225.145	428.000.000	15.404,15	85,11
226	Ngày 20 tháng 11 năm 2019	6.543.798.159.325	429.000.000	15.253,60	(150,55)
227	Ngày 21 tháng 11 năm 2019	6.410.626.399.763	429.000.000	14.943,18	(310,42)
228	Ngày 24 tháng 11 năm 2019	6.342.770.992.311	427.300.000	14.843,83	(99,35)
229	Ngày 25 tháng 11 năm 2019	6.373.515.282.439	428.200.000	14.884,43	40,60
230	Ngày 26 tháng 11 năm 2019	6.461.260.905.773	432.800.000	14.928,97	44,54
231	Ngày 27 tháng 11 năm 2019	6.449.604.155.778	433.200.000	14.888,28	(40,69)
232	Ngày 28 tháng 11 năm 2019	6.385.085.391.872	433.400.000	14.732,54	(155,74)
233	Ngày 30 tháng 11 năm 2019	6.407.831.974.780	434.100.000	14.761,18	28,64
234	Ngày 1 tháng 12 năm 2019	6.407.696.420.737	434.100.000	14.760,87	(0,31)
235	Ngày 2 tháng 12 năm 2019	6.321.587.541.206	434.300.000	14.555,80	(205,07)
236	Ngày 3 tháng 12 năm 2019	6.274.790.001.896	434.300.000	14.448,05	(107,75)
237	Ngày 4 tháng 12 năm 2019	6.395.322.929.924	435.200.000	14.695,13	247,08
238	Ngày 5 tháng 12 năm 2019	6.367.469.346.364	435.400.000	14.624,41	(70,72)
239	Ngày 8 tháng 12 năm 2019	6.375.145.825.959	435.400.000	14.642,04	17,63
240	Ngày 9 tháng 12 năm 2019	6.375.811.513.970	435.700.000	14.633,48	(8,56)
241	Ngày 10 tháng 12 năm 2019	6.326.542.855.639	435.700.000	14.520,41	(113,07)
242	Ngày 11 tháng 12 năm 2019	6.372.146.397.067	436.300.000	14.604,96	84,55
243	Ngày 12 tháng 12 năm 2019	6.426.482.485.822	436.800.000	14.712,64	107,68

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
244	Ngày 15 tháng 12 năm 2019	6.394.886.174.398	436.800.000	14.640,30	(72,34)
245	Ngày 16 tháng 12 năm 2019	6.417.371.928.847	440.300.000	14.574,99	(65,31)
246	Ngày 17 tháng 12 năm 2019	6.374.391.422.343	442.000.000	14.421,70	(153,29)
247	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	6.356.987.545.466	443.000.000	14.349,85	(71,85)
248	Ngày 19 tháng 12 năm 2019	6.375.911.432.525	444.800.000	14.334,33	(15,52)
249	Ngày 22 tháng 12 năm 2019	6.458.198.509.590	447.400.000	14.434,95	100,62
250	Ngày 23 tháng 12 năm 2019	6.476.234.988.461	448.800.000	14.430,11	(4,84)
251	Ngày 24 tháng 12 năm 2019	6.507.420.407.914	450.100.000	14.457,72	27,61
252	Ngày 25 tháng 12 năm 2019	6.591.387.161.560	454.200.000	14.512,08	54,36
253	Ngày 26 tháng 12 năm 2019	6.588.510.624.591	454.200.000	14.505,74	(6,34)
254	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	6.620.147.225.157	454.200.000	14.575,40	69,66
255	Ngày 30 tháng 12 năm 2019	6.669.276.652.437	455.400.000	14.644,87	69,47
256	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.664.177.348.359	455.700.000	14.624,04	(20,83)
• Giá trị tài sản ròng bình quân năm		5.966.421.825.052			
• Biến động NAV/ICCG trong năm ở mức cao nhất					(419,27)
• Biến động NAV/ICCG trong năm ở mức thấp nhất					(0,30)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.749.144.588.967	170.700.000	16.105,12	
1	Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.749.085.213.447	170.700.000	16.104,77	(0,35)
2	Ngày 2 tháng 1 năm 2018	2.806.074.045.389	171.200.000	16.390,61	285,84
3	Ngày 3 tháng 1 năm 2018	2.839.739.922.968	171.200.000	16.587,26	196,65
4	Ngày 4 tháng 1 năm 2018	2.881.496.004.578	172.100.000	16.743,14	155,88
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2018	2.879.562.088.212	173.100.000	16.635,25	(107,89)
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2018	2.970.136.814.698	175.800.000	16.894,97	259,72
7	Ngày 9 tháng 1 năm 2018	3.076.863.722.470	179.300.000	17.160,42	265,45
8	Ngày 10 tháng 1 năm 2018	3.128.817.231.574	182.300.000	17.163,01	2,59
9	Ngày 11 tháng 1 năm 2018	3.180.586.749.483	184.000.000	17.285,79	122,78
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2018	3.249.123.031.692	187.500.000	17.328,65	42,86
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2018	3.624.107.894.613	206.400.000	17.558,66	230,01
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2018	3.723.510.789.233	212.300.000	17.538,91	(19,75)
13	Ngày 17 tháng 1 năm 2018	3.818.898.962.339	224.200.000	17.033,44	(505,47)
14	Ngày 18 tháng 1 năm 2018	4.048.788.081.514	233.500.000	17.339,56	306,12
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2018	4.164.841.107.712	239.000.000	17.426,11	86,55
16	Ngày 22 tháng 1 năm 2018	4.636.424.452.750	260.100.000	17.825,54	399,43
17	Ngày 23 tháng 1 năm 2018	4.761.124.566.523	267.100.000	17.825,25	(0,29)
18	Ngày 24 tháng 1 năm 2018	4.761.022.127.677	267.100.000	17.824,86	(0,39)
19	Ngày 25 tháng 1 năm 2018	4.800.585.868.920	267.100.000	17.972,99	148,13
20	Ngày 28 tháng 1 năm 2018	4.921.693.921.852	272.200.000	18.081,16	108,17
21	Ngày 29 tháng 1 năm 2018	4.887.058.850.265	272.200.000	17.953,92	(127,24)
22	Ngày 30 tháng 1 năm 2018	4.922.399.612.890	273.700.000	17.984,65	30,73
23	Ngày 31 tháng 1 năm 2018	4.908.225.741.991	273.700.000	17.932,86	(51,79)
24	Ngày 1 tháng 2 năm 2018	4.944.527.162.162	278.000.000	17.786,06	(146,80)
25	Ngày 4 tháng 2 năm 2018	4.997.187.168.735	280.000.000	17.847,09	61,03
26	Ngày 5 tháng 2 năm 2018	4.827.500.818.925	284.900.000	16.944,54	(902,55)
27	Ngày 6 tháng 2 năm 2018	4.858.061.155.029	294.400.000	16.501,56	(442,98)
28	Ngày 7 tháng 2 năm 2018	5.035.369.007.199	298.300.000	16.880,21	378,65
29	Ngày 8 tháng 2 năm 2018	4.899.134.061.287	295.200.000	16.595,98	(284,23)
30	Ngày 11 tháng 2 năm 2018	4.781.732.105.253	293.000.000	16.319,90	(276,08)
31	Ngày 12 tháng 2 năm 2018	4.987.395.039.448	294.400.000	16.940,87	620,97
32	Ngày 15 tháng 2 năm 2018	5.097.485.478.620	295.400.000	17.256,21	315,34
33	Ngày 20 tháng 2 năm 2018	5.096.937.670.742	295.400.000	17.254,35	(1,86)
34	Ngày 21 tháng 2 năm 2018	5.239.060.045.470	297.600.000	17.604,36	350,01
35	Ngày 22 tháng 2 năm 2018	5.184.517.514.134	297.600.000	17.421,09	(183,27)
36	Ngày 25 tháng 2 năm 2018	5.314.647.990.820	297.900.000	17.840,37	419,28
37	Ngày 26 tháng 2 năm 2018	5.362.004.720.105	297.900.000	17.999,34	158,97
38	Ngày 27 tháng 2 năm 2018	5.438.119.349.914	300.400.000	18.102,92	103,58

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC**ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
39	Ngày 28 tháng 2 năm 2018	5.454.943.645.688	300.600.000	18.146,85	43,93
40	Ngày 1 tháng 3 năm 2018	5.394.003.203.256	297.900.000	18.106,75	(40,10)
41	Ngày 4 tháng 3 năm 2018	5.370.018.659.157	296.300.000	18.123,58	16,83
42	Ngày 5 tháng 3 năm 2018	5.243.518.578.221	296.300.000	17.696,65	(426,93)
43	Ngày 6 tháng 3 năm 2018	5.352.377.959.516	296.300.000	18.064,04	367,39
44	Ngày 7 tháng 3 năm 2018	5.185.586.410.376	290.000.000	17.881,33	(182,71)
45	Ngày 8 tháng 3 năm 2019	5.246.462.471.567	290.000.000	18.091,24	209,91
46	Ngày 11 tháng 3 năm 2018	5.262.293.933.497	290.500.000	18.114,60	23,36
47	Ngày 12 tháng 3 năm 2018	5.264.289.389.057	290.500.000	18.121,47	6,87
48	Ngày 13 tháng 3 năm 2018	5.292.595.252.286	290.900.000	18.193,86	72,39
49	Ngày 14 tháng 3 năm 2018	5.313.472.878.682	291.100.000	18.253,08	59,22
50	Ngày 15 tháng 3 năm 2018	5.240.011.016.033	288.300.000	18.175,54	(77,54)
51	Ngày 18 tháng 3 năm 2018	5.199.388.109.928	285.400.000	18.217,89	42,35
52	Ngày 19 tháng 3 năm 2018	5.279.635.811.798	285.400.000	18.499,07	281,18
53	Ngày 20 tháng 3 năm 2018	5.297.862.063.968	285.400.000	18.562,93	63,86
54	Ngày 21 tháng 3 năm 2018	5.218.090.577.686	277.900.000	18.776,86	213,93
55	Ngày 22 tháng 3 năm 2018	5.119.562.592.901	273.300.000	18.732,39	(44,47)
56	Ngày 25 tháng 3 năm 2018	4.975.637.564.332	269.300.000	18.476,18	(256,21)
57	Ngày 26 tháng 3 năm 2018	5.016.254.711.353	267.300.000	18.766,38	290,20
58	Ngày 27 tháng 3 năm 2018	4.924.101.407.897	261.600.000	18.823,01	56,63
59	Ngày 28 tháng 3 năm 2018	4.874.517.071.871	258.800.000	18.835,07	12,06
60	Ngày 29 tháng 3 năm 2018	4.787.619.537.945	255.600.000	18.730,90	(104,17)
61	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	4.834.202.484.598	256.200.000	18.868,86	137,96
62	Ngày 1 tháng 4 năm 2018	4.834.098.569.486	256.200.000	18.868,45	(0,41)
63	Ngày 2 tháng 4 năm 2018	4.924.988.893.495	257.000.000	19.163,38	294,93
64	Ngày 3 tháng 4 năm 2018	4.839.875.252.681	254.800.000	18.994,80	(168,58)
65	Ngày 4 tháng 4 năm 2018	4.844.503.283.881	254.000.000	19.072,84	78,04
66	Ngày 5 tháng 4 năm 2018	4.837.377.050.038	252.900.000	19.127,62	54,78
67	Ngày 8 tháng 4 năm 2018	4.830.043.657.076	251.400.000	19.212,58	84,96
68	Ngày 9 tháng 4 năm 2018	4.762.844.145.693	247.200.000	19.267,16	54,58
69	Ngày 10 tháng 4 năm 2018	4.657.105.842.043	243.700.000	19.109,99	(157,17)
70	Ngày 11 tháng 4 năm 2018	4.515.575.971.727	242.700.000	18.605,58	(504,41)
71	Ngày 12 tháng 4 năm 2018	4.540.291.404.693	242.700.000	18.707,42	101,84
72	Ngày 15 tháng 4 năm 2018	4.503.007.061.021	242.700.000	18.553,79	(153,63)
73	Ngày 16 tháng 4 năm 2018	4.478.475.056.721	242.700.000	18.452,71	(101,08)
74	Ngày 17 tháng 4 năm 2018	4.487.471.379.478	242.700.000	18.489,78	37,07
75	Ngày 18 tháng 4 năm 2018	4.429.720.824.108	242.700.000	18.251,83	(237,95)
76	Ngày 19 tháng 4 năm 2018	4.234.876.409.555	242.700.000	17.449,01	(802,82)
77	Ngày 22 tháng 4 năm 2018	4.324.189.664.705	242.700.000	17.817,01	368,00
78	Ngày 23 tháng 4 năm 2018	4.300.258.952.269	248.900.000	17.277,05	(539,96)
79	Ngày 25 tháng 4 năm 2018	4.272.785.972.413	247.400.000	17.270,75	(6,30)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCO tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCO
80	Ngày 26 tháng 4 năm 2018	4.076.144.230.583	244.400.000	16.678,16	(592,59)
81	Ngày 30 tháng 4 năm 2018	4.152.298.329.545	246.800.000	16.824,54	146,38
82	Ngày 1 tháng 5 năm 2018	4.152.208.988.042	246.800.000	16.824,18	(0,36)
83	Ngày 2 tháng 5 năm 2018	4.116.005.526.363	248.300.000	16.576,74	(247,44)
84	Ngày 3 tháng 5 năm 2018	4.148.580.992.167	250.800.000	16.541,39	(35,35)
85	Ngày 6 tháng 5 năm 2018	4.150.164.359.851	250.800.000	16.547,70	6,31
86	Ngày 7 tháng 5 năm 2018	4.310.397.071.345	251.300.000	17.152,39	604,69
87	Ngày 8 tháng 5 năm 2018	4.310.135.300.621	251.300.000	17.151,35	(1,04)
88	Ngày 9 tháng 5 năm 2018	4.305.970.939.559	251.300.000	17.134,78	(16,57)
89	Ngày 10 tháng 5 năm 2018	4.195.985.486.701	251.300.000	16.697,11	(437,67)
90	Ngày 13 tháng 5 năm 2018	4.251.635.873.823	251.800.000	16.884,97	187,86
91	Ngày 14 tháng 5 năm 2018	4.310.919.809.584	250.300.000	17.223,01	338,04
92	Ngày 15 tháng 5 năm 2018	4.335.867.044.466	250.800.000	17.288,14	65,13
93	Ngày 16 tháng 5 năm 2018	4.255.751.576.943	251.200.000	16.941,68	(346,46)
94	Ngày 17 tháng 5 năm 2018	4.198.259.007.920	254.400.000	16.502,59	(439,09)
95	Ngày 20 tháng 5 năm 2018	4.289.286.672.784	256.100.000	16.748,48	245,89
96	Ngày 21 tháng 5 năm 2018	4.212.334.220.308	257.800.000	16.339,54	(408,94)
97	Ngày 22 tháng 5 năm 2018	4.058.827.335.868	258.300.000	15.713,61	(625,93)
98	Ngày 23 tháng 5 năm 2018	4.108.770.206.605	258.900.000	15.870,10	156,49
99	Ngày 24 tháng 5 năm 2018	4.145.743.692.304	263.400.000	15.739,34	(130,76)
100	Ngày 27 tháng 5 năm 2018	4.063.292.681.032	264.500.000	15.362,16	(377,18)
101	Ngày 28 tháng 5 năm 2018	3.904.928.443.720	265.000.000	14.735,57	(626,59)
102	Ngày 29 tháng 5 năm 2018	4.139.728.488.178	272.800.000	15.174,95	439,38
103	Ngày 30 tháng 5 năm 2018	4.116.246.316.900	273.100.000	15.072,30	(102,65)
104	Ngày 31 tháng 5 năm 2018	4.244.125.050.469	273.100.000	15.540,55	468,25
105	Ngày 3 tháng 6 năm 2018	4.341.354.565.698	273.100.000	15.896,57	356,02
106	Ngày 4 tháng 6 năm 2018	4.403.683.251.882	269.400.000	16.346,26	449,69
107	Ngày 5 tháng 6 năm 2018	4.427.833.304.656	267.800.000	16.534,10	187,84
108	Ngày 6 tháng 6 năm 2018	4.495.163.688.760	267.800.000	16.785,52	251,42
109	Ngày 7 tháng 6 năm 2018	4.504.273.955.411	267.300.000	16.851,00	65,48
110	Ngày 10 tháng 6 năm 2018	4.500.208.212.468	267.300.000	16.835,79	(15,21)
111	Ngày 11 tháng 6 năm 2018	4.470.378.390.314	265.800.000	16.818,57	(17,22)
112	Ngày 12 tháng 6 năm 2018	4.337.531.569.131	262.000.000	16.555,46	(263,11)
113	Ngày 13 tháng 6 năm 2018	4.332.759.131.955	259.200.000	16.715,89	160,43
114	Ngày 14 tháng 6 năm 2018	4.271.869.317.610	259.100.000	16.487,33	(228,56)
115	Ngày 17 tháng 6 năm 2018	4.261.511.144.990	258.300.000	16.498,30	10,97
116	Ngày 18 tháng 6 năm 2018	4.084.576.506.532	256.400.000	15.930,48	(567,82)
117	Ngày 19 tháng 6 năm 2018	3.972.505.636.636	256.000.000	15.517,60	(412,88)
118	Ngày 20 tháng 6 năm 2018	4.006.308.990.838	252.400.000	15.872,85	355,25
119	Ngày 21 tháng 6 năm 2018	3.929.036.184.848	250.400.000	15.691,03	(181,82)
120	Ngày 24 tháng 6 năm 2018	3.991.629.630.536	249.900.000	15.972,90	281,87

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
121	Ngày 25 tháng 6 năm 2018	4.032.935.022.376	250.000.000	16.131,74	158,84
122	Ngày 26 tháng 6 năm 2018	4.002.594.981.243	250.200.000	15.997,58	(134,16)
123	Ngày 27 tháng 6 năm 2018	3.950.742.691.777	250.200.000	15.790,33	(207,25)
124	Ngày 28 tháng 6 năm 2018	3.889.213.050.161	249.900.000	15.563,07	(227,26)
125	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.889.573.588.886	249.800.000	15.570,75	7,68
126	Ngày 1 tháng 7 năm 2018	3.889.489.858.176	249.800.000	15.570,41	(0,34)
127	Ngày 2 tháng 7 năm 2018	3.818.142.705.751	249.800.000	15.284,79	(285,62)
128	Ngày 3 tháng 7 năm 2018	3.637.151.140.985	248.100.000	14.660,02	(624,77)
129	Ngày 4 tháng 7 năm 2018	3.676.318.005.787	248.300.000	14.805,95	145,93
130	Ngày 5 tháng 7 năm 2018	3.645.769.886.975	251.000.000	14.524,97	(280,98)
131	Ngày 8 tháng 7 năm 2018	3.721.704.586.769	250.100.000	14.880,86	355,89
132	Ngày 9 tháng 7 năm 2018	3.703.869.595.622	250.800.000	14.768,22	(112,64)
133	Ngày 10 tháng 7 năm 2018	3.718.382.417.189	252.000.000	14.755,48	(12,74)
134	Ngày 11 tháng 7 năm 2018	3.656.199.141.273	252.500.000	14.479,99	(275,49)
135	Ngày 12 tháng 7 năm 2018	3.691.833.646.743	254.200.000	14.523,34	43,35
136	Ngày 15 tháng 7 năm 2018	3.762.106.727.641	254.400.000	14.788,15	264,81
137	Ngày 16 tháng 7 năm 2018	3.772.914.422.918	253.800.000	14.865,69	77,54
138	Ngày 17 tháng 7 năm 2018	3.897.099.922.269	258.900.000	15.052,52	186,83
139	Ngày 18 tháng 7 năm 2018	3.979.840.358.431	258.900.000	15.372,11	319,59
140	Ngày 19 tháng 7 năm 2018	4.000.565.672.503	258.900.000	15.452,16	80,05
141	Ngày 22 tháng 7 năm 2018	3.948.519.776.897	258.900.000	15.251,13	(201,03)
142	Ngày 23 tháng 7 năm 2018	3.964.393.977.238	258.900.000	15.312,45	61,32
143	Ngày 24 tháng 7 năm 2018	3.936.450.285.462	258.900.000	15.204,52	(107,93)
144	Ngày 25 tháng 7 năm 2018	3.891.609.647.290	258.900.000	15.031,32	(173,20)
145	Ngày 26 tháng 7 năm 2018	3.916.091.598.438	258.900.000	15.125,88	94,56
146	Ngày 29 tháng 7 năm 2018	3.940.253.080.349	258.900.000	15.219,20	93,32
147	Ngày 30 tháng 7 năm 2018	3.993.290.734.321	258.900.000	15.424,06	204,86
148	Ngày 31 tháng 7 năm 2018	4.012.614.714.497	258.900.000	15.498,70	74,64
149	Ngày 1 tháng 8 năm 2018	3.972.722.476.206	257.700.000	15.416,07	(82,63)
150	Ngày 2 tháng 8 năm 2018	3.921.538.203.441	254.700.000	15.396,69	(19,38)
151	Ngày 5 tháng 8 năm 2018	3.935.177.156.964	254.800.000	15.444,18	47,49
152	Ngày 6 tháng 8 năm 2018	3.929.912.723.329	254.800.000	15.423,51	(20,67)
153	Ngày 7 tháng 8 năm 2018	3.918.280.229.925	254.800.000	15.377,86	(45,65)
154	Ngày 8 tháng 8 năm 2018	3.956.379.794.873	254.800.000	15.527,39	149,53
155	Ngày 9 tháng 8 năm 2018	3.953.711.559.650	255.100.000	15.498,67	(28,72)
156	Ngày 12 tháng 8 năm 2018	3.983.009.871.614	255.800.000	15.570,79	72,12
157	Ngày 13 tháng 8 năm 2018	4.037.137.747.764	256.100.000	15.763,91	193,12
158	Ngày 14 tháng 8 năm 2018	4.060.541.883.119	256.100.000	15.855,29	91,38
159	Ngày 15 tháng 8 năm 2018	3.986.852.178.004	256.100.000	15.567,56	(287,73)
160	Ngày 16 tháng 8 năm 2018	4.000.044.630.439	256.100.000	15.619,07	51,51
161	Ngày 19 tháng 8 năm 2018	3.995.844.316.491	256.100.000	15.602,67	(16,40)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ
162	Ngày 20 tháng 8 năm 2018	3.980.730.123.471	256.100.000	15.543,65	(59,02)
163	Ngày 21 tháng 8 năm 2018	4.021.079.759.064	256.100.000	15.701,20	157,55
164	Ngày 22 tháng 8 năm 2018	4.039.325.313.253	256.100.000	15.772,45	71,25
165	Ngày 23 tháng 8 năm 2018	4.049.448.273.806	256.400.000	15.793,48	21,03
166	Ngày 26 tháng 8 năm 2018	4.051.732.138.434	256.700.000	15.783,91	(9,57)
167	Ngày 27 tháng 8 năm 2018	4.080.427.555.120	256.800.000	15.889,51	105,60
168	Ngày 28 tháng 8 năm 2018	4.151.828.607.752	260.100.000	15.962,43	72,92
169	Ngày 29 tháng 8 năm 2018	4.159.373.948.547	262.200.000	15.863,36	(99,07)
170	Ngày 30 tháng 8 năm 2018	4.241.036.307.411	264.500.000	16.034,16	170,80
171	Ngày 31 tháng 8 năm 2018	4.258.686.200.311	267.300.000	15.932,23	(101,93)
172	Ngày 3 tháng 9 năm 2018	4.258.411.246.159	267.300.000	15.931,20	(1,03)
173	Ngày 4 tháng 9 năm 2018	4.202.431.209.110	268.800.000	15.634,04	(297,16)
174	Ngày 5 tháng 9 năm 2018	4.171.118.820.949	269.100.000	15.500,25	(133,79)
175	Ngày 6 tháng 9 năm 2018	4.139.521.720.718	269.600.000	15.354,30	(145,95)
176	Ngày 9 tháng 9 năm 2018	4.212.870.282.110	270.500.000	15.574,38	220,08
177	Ngày 10 tháng 9 năm 2018	4.207.245.496.391	270.800.000	15.536,35	(38,03)
178	Ngày 11 tháng 9 năm 2018	4.276.453.267.925	270.800.000	15.791,92	255,57
179	Ngày 12 tháng 9 năm 2018	4.275.279.546.575	270.800.000	15.787,59	(4,33)
180	Ngày 13 tháng 9 năm 2018	4.268.546.082.479	270.800.000	15.762,72	(24,87)
181	Ngày 16 tháng 9 năm 2018	4.282.285.302.655	270.800.000	15.813,46	50,74
182	Ngày 17 tháng 9 năm 2018	4.254.982.017.991	270.800.000	15.712,63	(100,83)
183	Ngày 18 tháng 9 năm 2018	4.281.404.565.532	270.800.000	15.810,20	97,57
184	Ngày 19 tháng 9 năm 2018	4.294.414.658.171	270.800.000	15.858,25	48,05
185	Ngày 20 tháng 9 năm 2018	4.331.992.344.627	270.800.000	15.997,01	138,76
186	Ngày 23 tháng 9 năm 2018	4.357.351.165.380	271.500.000	16.049,17	52,16
187	Ngày 24 tháng 9 năm 2018	4.406.963.319.409	271.500.000	16.231,90	182,73
188	Ngày 25 tháng 9 năm 2018	4.412.866.728.541	272.000.000	16.223,77	(8,13)
189	Ngày 26 tháng 9 năm 2018	4.409.517.773.388	272.000.000	16.211,46	(12,31)
190	Ngày 27 tháng 9 năm 2018	4.432.022.483.940	272.000.000	16.294,20	82,74
191	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.463.518.212.520	272.500.000	16.379,88	85,68
192	Ngày 1 tháng 10 năm 2018	4.460.413.813.769	273.500.000	16.308,64	(71,24)
193	Ngày 2 tháng 10 năm 2018	4.448.973.407.558	273.500.000	16.266,81	(41,83)
194	Ngày 3 tháng 10 năm 2018	4.487.157.376.494	275.100.000	16.311,00	44,19
195	Ngày 4 tháng 10 năm 2018	4.502.927.513.421	275.100.000	16.368,32	57,32
196	Ngày 7 tháng 10 năm 2018	4.471.067.819.028	276.600.000	16.164,38	(203,94)
197	Ngày 8 tháng 10 năm 2018	4.415.461.602.191	276.100.000	15.992,25	(172,13)
198	Ngày 9 tháng 10 năm 2018	4.370.245.787.197	274.100.000	15.943,98	(48,27)
199	Ngày 10 tháng 10 năm 2018	4.350.856.860.073	273.200.000	15.925,53	(18,45)
200	Ngày 11 tháng 10 năm 2018	4.143.516.390.543	273.200.000	15.166,60	(758,93)
201	Ngày 14 tháng 10 năm 2018	4.248.455.075.027	273.200.000	15.550,71	384,11
202	Ngày 15 tháng 10 năm 2018	4.121.680.606.150	269.300.000	15.305,16	(245,55)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
203	Ngày 16 tháng 10 năm 2018	4.186.173.713.697	270.300.000	15.487,13	181,97
204	Ngày 17 tháng 10 năm 2018	4.215.058.389.053	270.300.000	15.594,00	106,87
205	Ngày 18 tháng 10 năm 2018	4.177.649.322.863	270.300.000	15.455,60	(138,40)
206	Ngày 21 tháng 10 năm 2018	4.151.791.730.853	270.300.000	15.359,93	(95,67)
207	Ngày 22 tháng 10 năm 2018	4.076.492.299.295	267.800.000	15.222,15	(137,78)
208	Ngày 23 tháng 10 năm 2018	4.012.865.758.050	267.800.000	14.984,56	(237,59)
209	Ngày 24 tháng 10 năm 2018	3.986.849.347.042	269.800.000	14.777,05	(207,51)
210	Ngày 25 tháng 10 năm 2018	3.953.378.268.191	269.800.000	14.652,99	(124,06)
211	Ngày 28 tháng 10 năm 2018	3.910.915.930.770	269.300.000	14.522,52	(130,47)
212	Ngày 29 tháng 10 năm 2018	3.888.869.646.208	269.800.000	14.413,89	(108,63)
213	Ngày 30 tháng 10 năm 2018	3.887.119.954.945	269.800.000	14.407,41	(6,48)
214	Ngày 31 tháng 10 năm 2018	3.969.242.236.197	267.100.000	14.860,51	453,10
215	Ngày 1 tháng 11 năm 2018	3.886.263.325.841	265.600.000	14.632,01	(228,50)
216	Ngày 4 tháng 11 năm 2018	3.992.004.009.342	268.100.000	14.889,98	257,97
217	Ngày 5 tháng 11 năm 2018	3.998.119.430.096	268.100.000	14.912,79	22,81
218	Ngày 6 tháng 11 năm 2018	4.004.613.417.739	270.100.000	14.826,41	(86,38)
219	Ngày 7 tháng 11 năm 2018	4.002.897.178.506	270.100.000	14.820,05	(6,36)
220	Ngày 8 tháng 11 năm 2018	4.007.917.171.663	270.100.000	14.838,64	18,59
221	Ngày 11 tháng 11 năm 2018	3.941.963.974.210	270.100.000	14.594,46	(244,18)
222	Ngày 12 tháng 11 năm 2018	3.953.137.399.867	270.100.000	14.635,82	41,36
223	Ngày 13 tháng 11 năm 2018	3.889.223.182.027	270.100.000	14.399,19	(236,63)
224	Ngày 14 tháng 11 năm 2018	3.893.080.799.249	271.100.000	14.360,31	(38,88)
225	Ngày 15 tháng 11 năm 2018	3.863.639.953.580	271.100.000	14.251,71	(108,60)
226	Ngày 18 tháng 11 năm 2018	3.882.432.059.642	271.100.000	14.321,03	69,32
227	Ngày 19 tháng 11 năm 2018	3.984.200.710.263	272.100.000	14.642,41	321,38
228	Ngày 20 tháng 11 năm 2018	4.005.003.628.349	272.200.000	14.713,45	71,04
229	Ngày 21 tháng 11 năm 2018	4.022.922.915.835	272.200.000	14.779,29	65,84
230	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	4.030.909.054.814	272.200.000	14.808,62	29,33
231	Ngày 25 tháng 11 năm 2018	3.993.469.298.931	272.200.000	14.671,08	(137,54)
232	Ngày 26 tháng 11 năm 2018	4.014.650.762.181	272.200.000	14.748,90	77,82
233	Ngày 27 tháng 11 năm 2018	4.015.633.914.385	272.200.000	14.752,51	3,61
234	Ngày 28 tháng 11 năm 2018	4.041.382.161.226	272.100.000	14.852,56	100,05
235	Ngày 29 tháng 11 năm 2018	3.993.082.944.159	270.000.000	14.789,19	(63,37)
236	Ngày 30 tháng 11 năm 2018	3.980.586.058.459	270.000.000	14.742,91	(46,28)
237	Ngày 2 tháng 12 năm 2018	3.980.414.655.469	270.000.000	14.742,27	(0,64)
238	Ngày 3 tháng 12 năm 2018	4.100.171.778.784	270.000.000	15.185,82	443,55
239	Ngày 4 tháng 12 năm 2018	4.130.224.496.273	270.300.000	15.280,14	94,32
240	Ngày 5 tháng 12 năm 2018	4.122.211.939.083	270.300.000	15.250,50	(29,64)
241	Ngày 6 tháng 12 năm 2018	4.109.534.249.045	270.300.000	15.203,60	(46,90)
242	Ngày 9 tháng 12 năm 2018	4.139.647.359.161	270.300.000	15.315,01	111,41
243	Ngày 10 tháng 12 năm 2018	4.145.828.012.621	272.700.000	15.202,88	(112,13)

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2018			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
244	Ngày 11 tháng 12 năm 2018	4.280.304.031.190	281.700.000	15.194,54	(8,34)
245	Ngày 12 tháng 12 năm 2018	4.399.853.443.223	287.900.000	15.282,57	88,03
246	Ngày 13 tháng 12 năm 2018	4.500.358.786.944	294.100.000	15.302,13	19,56
247	Ngày 16 tháng 12 năm 2018	4.516.103.351.103	298.400.000	15.134,39	(167,74)
248	Ngày 17 tháng 12 năm 2018	4.433.491.555.582	298.600.000	14.847,59	(286,80)
249	Ngày 18 tháng 12 năm 2018	4.380.582.961.559	298.600.000	14.670,40	(177,19)
250	Ngày 19 tháng 12 năm 2018	4.341.643.978.892	298.600.000	14.539,99	(130,41)
251	Ngày 20 tháng 12 năm 2018	4.313.282.299.234	298.600.000	14.445,01	(94,98)
252	Ngày 23 tháng 12 năm 2018	4.251.849.766.104	295.700.000	14.378,93	(66,08)
253	Ngày 24 tháng 12 năm 2018	4.253.872.788.458	295.600.000	14.390,63	11,70
254	Ngày 25 tháng 12 năm 2018	4.215.084.446.625	295.600.000	14.259,41	(131,22)
255	Ngày 26 tháng 12 năm 2018	4.192.219.964.401	295.600.000	14.182,07	(77,34)
256	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	4.217.246.651.092	295.600.000	14.266,73	84,66
257	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.166.653.935.428	295.600.000	14.095,58	(171,15)
	• Giá trị tài sản ròng bình quân năm	4.286.649.312.590			
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất				(902,55)
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất				(0,29)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

20. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(i) *Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ*

	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý Quỹ	38.783.356.910	27.864.366.543

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2018: 0,65% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

(ii) *Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ*

	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 18)	58.500.000	58.500.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát

	2019 VND	2018 VND
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 16)	2.386.668.116	1.714.730.241
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 16)	146.800.000	105.600.000
Phí dịch vụ giám sát tài sản	1.312.667.471	943.101.633
Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	1.640.834.329	1.178.877.045
Phí ngân hàng	24.462.681	21.703.212
Lãi tiền gửi ngân hàng	215.058.866	120.940.221

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ 0,02% NAV mỗi năm
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)	▪ NAV dưới 600 tỷ VND: 0,06% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 600 tỷ VND đến 1.000 tỷ VND: 0,05% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,04% NAV mỗi năm
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ NAV dưới 1.000 tỷ VND: 0,035% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,025% NAV mỗi năm

Tổng phí giám sát tài sản, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ sẽ tối thiểu là 50 triệu VND mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Tổng phí giám sát tài sản, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT).

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***21. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ**

	2019	2018
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,65%	0,65%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,06%	0,06%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,09%	0,08%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,00%	0,00%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,00%	0,00%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,93%	0,94%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/(NAV trung bình trong năm) (%) (*)	75,78%	123,19%
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	2.956.000.000.000	1.707.000.000.000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	295.600.000	170.700.000
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	237.100.000	268.100.000
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	2.371.000.000.000	2.681.000.000.000
Số lượng chứng chỉ quỹ hoán đổi lại trong năm	(77.000.000)	(143.200.000)
Giá trị vốn góp hoán đổi lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(770.000.000.000)	(1.432.000.000.000)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

	2019	2018
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	4.557.000.000.000	2.956.000.000.000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	455.700.000	295.600.000
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,09%	1,59%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	88,61%	94,23%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	98,69%	97,01%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	1.149	878
8 NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm	14.624,04	14.095,58

(*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niên yết - hợp đồng tương lai.

22. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Sở Giao dịch và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	119.622.596	119.622.596	119.622.596
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	5.387.944.014	5.387.944.014	5.387.944.014
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000	9.000.000
	5.516.566.610	5.516.566.610	5.516.566.610
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	116.322.596	116.322.596	116.322.596
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	3.197.475.726	3.197.475.726	3.197.475.726
Phải trả, phải nộp khác	9.000.000	9.000.000	9.000.000
	3.322.798.322	3.322.798.322	3.322.798.322

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 6.643.472.853.950 VND (31/12/2018: 4.162.591.083.900 VND). Trong năm 2019, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 13,93% (năm 2018: tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 35,86%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13,93% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 35,86%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 925.435.768.555 VND (31/12/2018: 1.492.705.162.687 VND).

(d) Rủi ro hoạt động

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30-TRI và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN30-TRI do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN30-TRI theo định kỳ sáu tháng/một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó, nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán chứng chỉ quỹ.

QUỸ ETF VFMVN30**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	6.643.472.853.950	6.643.472.853.950	4.162.591.083.900	4.162.591.083.900
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	18.430.266.006	18.430.266.006	2.035.689.850	2.035.689.850
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.790.795.013	7.790.795.013	5.349.960.000	5.349.960.000
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	(119.622.596)	(119.622.596)	(116.322.596)	(116.322.596)
▪ Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	(5.387.944.014)	(5.387.944.014)	(3.197.475.726)	(3.197.475.726)
▪ Phải trả, phải nộp khác	(9.000.000)	(9.000.000)	(9.000.000)	(9.000.000)

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

23. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Biến động giảm của giá trị tài sản ròng của Quỹ

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 5.452.647.782.447 VND, giảm 18,18% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

QUỸ ETF VFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Bà Lâm Thị Loan
Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
*Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính*



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



100